目录

课号	标题	页码
1	第一次上路	2
2	您找我有事儿吗	7
3	一片绿叶	12
4	影子	17
5	画像	22
6	想哭就哭吧	27
7	照片是我照的	31
8	采访	36
9	袁隆平	41
10	幸福像自助餐	46
11	水星	51
12	送蜡烛	56
13	卖扇子	61
14	找声音	66
15	一封被退回来的信	72
16	汽车的颜色和安全	77
17	明天别来了	82
18	狗不理	87
19	不敢说	92
20	数字中国	97
录音文本		102

Contents

Lesson	Title	Page
1	My first time driving on the road	2
2	Is there anything I can do for you	7
3	A green leaf	12
4	The shadow	17
5	Painting a portrait	22
6	Cry if you want to	27
7	It's me who took the picture	31
8	Interviewing Qian Zhongshu	36
9	Yuan Longping, Father of Hybrid Rice	41
10	Happiness is like a buffet	46
11	The planet Mercury	51
12	Offering a candle	56
13	Selling fans	61
14	Looking for your voice	66
15	A returned mail	72
16	Car color and safety	77
17	Don't come tomorrow	82
18	*Goubuli*, Go Believe	87
19	I dare not say	92
20	Numbers in China	97
Listening Scripts		102

Lesson 1

Dì-yī cì shàng lù

第一次上路

My first time driving on the road

一 词汇练习 Vocabulary Exercises

1. 连线并朗读。Match and read aloud.

(1) 汽车　　熄火了

(2) 时间

　　亮了

(3) 灯

(4) 颜色　　变了

2. 选词填空并朗读。Choose a word to fill in each blank and then read the sentences aloud.

Nǐ de chē lái le ma? Wǒ de chē bu liǎo le. dòng kāi
(1) 你 的 车_____来 了 吗？我 的 车_____不 了 了。(a. 动　b. 开)

Lǎorén mèngdào zìjǐ niánqīng le, tóufa yě le hēisè. biàn biànchéng
(2) 老人 梦到 自己_____年轻 了，头发 也_____了 黑色。(a. 变　b. 变成)

Zhè zhǒng dēng le yǐhòu, hái kěyǐ yánsè. liàng biàn
(3) 这 种 灯_____了以后，还 可以_____颜色。(a. 亮　b. 变)

Měi tiān zǎoshang wǒ kāi chē qián, māma dōu huì shuō: " xiǎoxīn! " lùshang shàng lù
(4) 每 天 早上 我 开 车_____前，妈妈 都 会 说："_____小心！"(a. 路上　b. 上 路)

Guò shēngrì de shíhou, nánpéngyou gěile wǒ yí ge wǒ hěn xīngfèn jīngxǐ
(5) 过 生日 的 时候，男朋友 给了 我 一 个_____，我 很_____。(a. 兴奋　b. 惊喜)

Zhè shì yì chǎng de zúqiú bǐsài, měi ge rén dōu hěn jǐnzhāng jīliè
(6) 这 是 一 场_____的 足球 比赛，每 个 人 都 很_____。(a. 紧张　b. 激烈)

3. 选词填空并朗读。Choose a word to fill in each blank and then read the sentences aloud.

ài	suì	tái	zhèngzhì	chūchāi	shǔjià
a. 爱	b. 岁	c. 台	d. 政治	e. 出差	f. 暑假

Wǒ jīnnián shì yí ge lǎoshī.
(1) 我 今年 30_____，是 一 个 老师。

Zhè diànnǎo shì wǒ qùnián mǎi de.
(2) 这_____电脑 是 我 去年 买 的。

Běijīng jì shì Zhōngguó de zhōngxīn, yòu shì Zhōngguó de wénhuà zhōngxīn.
(3) 北京 既 是 中国 的_____中心，又 是 中国 的 文化 中心。

Qùnián wǒ hé tóngxué yìqǐ zài yí ge fànguǎnr gōngzuò.
(4) 去年_____，我 和 同学 一起 在 一 个 饭馆儿 工作。

Wǒmen bān yǒu rén xǐhuan hē kāfēi, yě yǒu rén hē chá.
(5) 我们 班 有 人 喜欢 喝 咖啡，也 有 人_____喝 茶。

Zhè shì wǒ dì-yī cì yí ge rén yǒudiǎnr jǐnzhāng.
(6) 这 是 我 第一 次 一 个 人_____，有点儿 紧张。

4. 写出你知道的颜色词，越多越好。Write down the color words you know. The more, the better.

_____ _____ _____

_____ _____ _____

二 语法练习 Grammar Exercises

1. 用下列词语组句，并将句子变成否定句，然后朗读。Make sentences using the following words/phrases, turn the sentences into negative ones, and then read them aloud.

guò de　yǒu yìyì　yòu　jīnnián　shǔjià　jì　chōngshí
(1) 过 得　有 意义　又　今年　暑假　既　充实

→ _____

zhěngqí　yòu　zhège　fángjiān　jì　gānjìng
(2) 整齐　又　这个　房间　既　干净

→ _____

jì　Fāngfāng　piàoliang　niánqīng　yòu
(3) 既　方方　漂亮　年轻　又

→ _____

tā　yòu　wǒ de lǎoshī　wǒ de péngyou　shì　jì　shì
(4) 他　又　我 的 老师　我 的 朋友　是　既　是

→ _____

zhèr　yòu　jì　néng shàng wǎng　néng fùyìn
(5) 这儿　又　既　能 上 网　能 复印

→ _____

xiǎng xué xiàngsheng　wǒ　jì　yòu　xiǎng xué zhōngguóhuà
(6) 想 学 相声　我　既　又　想 学 中国画

→ _____

2. 用“又”或“再”填空，然后朗读。Fill in the blanks with“又”or“再”, and then read the sentences aloud.

Nàge xiàngsheng zhēn yǒu yìsi, wǒ shàngwǔ tīngle yí biàn, xiàwǔ _____ tīngle yí biàn.
(1) 那个 相声 真 有 意思，我 上午 听了 一 遍，下午_____听了 一 遍。

Wǒmen dōu juéde nàge diànyǐng fēicháng hǎokàn, zhège zhōumò xiǎng _____ qù kàn yí cì.
(2) 我们 都 觉得 那个 电影 非常 好看，这个 周末 想 _____去 看 一 次。

Gāngcái wǒ _____ qùle yí tàng bàngōngshì, lǎoshī háishi bú zài.
(3) 刚才 我_____去了 一 趟 办公室，老师 还是 不 在。

Māma gěi wǒ mǎi de zhè shuāng yùndòngxié jì kù yòu shūfu, wǒ hái xiǎng _____ mǎi yì shuāng.
(4) 妈妈 给 我 买 的 这 双 运动鞋 既 酷 又 舒服，我 还 想 _____买 一 双。

Lǎoshī, nín kěyǐ _____ shuō yí biàn ma? Wǒ méi tīng qīngchu.
(5) 老师，您 可以_____说 一 遍 吗？我 没 听 清楚。

Nǐ zěnme _____ hē kāfēi le? Gāngcái bú shì hēle yì bēi ma?
(6) 你 怎么_____喝 咖啡 了？刚才 不 是 喝了 一 杯 吗？

3. 根据提示词语，用“既……又……”或“又”完成句子，然后朗读。Complete the sentences using“既……又……”or“又”based on the hints given, and then read the sentences aloud.

Zhège diànyǐng yǒu yìsi, jīngcǎi Wǒ zuótiān
(1) 这个 电影 _____（有 意思，精彩）。我 昨天 _____
kàn jīntiān kàn
_____（看），今天 _____（看）。

Nàge chéngshì piàoliang, gānjìng Ālǐ qùnián shǔjià
(2) 那个 城市 _____（漂亮，干净）。阿里 去年 暑假 _____
qù jīnnián shǔjià qù
_____（去），今年 暑假 _____（去）。

Běnjiémíng xǐhuan dòngwù, yǎng gǒu, yǎng māo Sān nián qián tā
(3) 本杰明 喜欢 动物，_____（养 狗，养 猫）。三 年 前 他
yì zhī gǒu qiánnián liǎng zhī māo
_____（一 只 狗），前年 _____（两 只 猫）。

Shàng ge zhōumò péngyou qǐng wǒ qù fànguǎnr chī fàn zuótiān qǐng kěshì wǒ
(4) 上 个 周末 朋友 请 我 去 饭馆儿 吃 饭，昨天 _____（请），可是我
juéde nàge fànguǎnr de cài bù hǎochī, bù piányi
觉得 那个 饭馆儿 的 菜 _____（不 好吃，不 便宜）。

Nàge gòuwù zhōngxīn Ānni hé tā péngyou qiántiān guàng zuótiān
(5) 那个 购物 中心 安妮 和 她 朋友 前天 _____（逛），昨天 _____
guàng tāmen dōu juéde nàr de yīfu hǎokàn, piányi
_____（逛），她们 都 觉得 那儿 的 衣服 _____（好看，便宜）。

Qùnián Liú Xiǎoshuāng mǎi yònghuài le; jīnnián mǎi
(6) 去年 刘 小双 _____（买），用坏 了；今年 _____（买），
yě huài le. Xiǎoshuāng juéde zhè zhǒng diànnǎo bù piányi, bù hǎoyòng
也 坏 了。小双 觉得 这 种 电脑 _____（不 便宜，不 好用）。

三 听力练习 Listening Exercises

01-1

1. 听录音，选择跟对话相关的图片。Listen to the recording and match the dialogues with the pictures.

(1) Ⅰ. _____ Ⅱ. _____

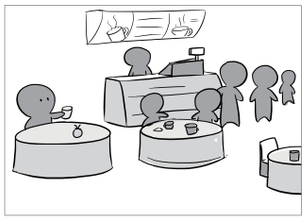

A

B

(2) Ⅰ. _____ Ⅱ. _____

A

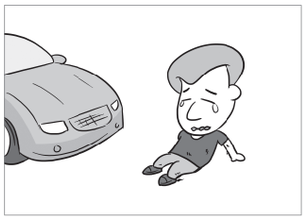

B

01-2

2. 听句子，选择正确答案。Listen to the sentences and choose the right answers.

jǐnzhāng gāoxìng xīngfèn
(1) a. 紧张 b. 高兴 c. 兴奋

xī huǒ le méi děng wǒ kāi de tài kuài le
(2) a. 熄 火 了 b. 没 等 我 c. 开 得 太 快 了

四 汉字练习 Exercises on Chinese Characters

1. 辨认汉字，选择正确的汉字填空，然后朗读。Distinguish the characters, choose the right character to fill in each blank, and then read the sentences aloud.

Nàge hái bèi qìchē zhuàngdǎo le, tuǐ dòng bu le.
(1) 那个 孩_____被 汽车 撞倒 了，腿 动 不_____了。(a. 了 b. 子)

Wǎnshang, nà zuò lóu shang de dēng dōu le.
(2) 晚上， 那 座_____楼 上 的 灯 都_____了。(a. 高 b.亮)

01-3

2. 听写句子。Write down the sentences you hear.

(1) _____

(2) _____

五 交际练习 Communicative Exercise

根据提示词语完成对话。Complete the dialogues based on the hints given.

(1) Nǐ
A：你_____？

Wǒ zài kàn shū ne.
B：我 在 看 书 呢。

Zhè běn shū
A：这 本 书_____？

jì…… yòu……
B：_____。(既……又……)

Zhè běn shū jiǎng de shì shénme?
A：这 本 书 讲 的 是 什么？

B：_____。

Tīngshuō nǐ qù yìngpìn xiāoshòuyuán le?
(2) A：听说 你 去 应聘 销售员 了？

B：_____。

Gōngsī shì zěnme miànshì de?
A：公司 是 怎么 面试 (to interview) 的？

yòu
B：_____。(又)

Zhè liǎng cì miànshì dōu hěn nán ma?
A：这 两 次 面试 都 很 难 吗？

B：_____。

六 语篇练习 Textual Exercise

根据提示词语，并结合自己的实际情况完成下面两段话。Complete the following two paragraphs based on the hints given and your own situations.

Wǒ gěi dàjiā jièshào yí wèi míngxīng, tā / tā jiào shì rén. Yīnwèi tā / tā
(1) 我 给 大家 介绍 一 位 明星，他 / 她 叫_____，是_____人。因为 他 / 她

jì…… yòu……　wǒ hěn xǐhuan tā / tā.
_____（既……又……），_____我 很 喜欢 他 / 她。

Tā / Tā yǎnguo hěn duō diànyǐng, wǒ zuì xǐhuan
他 / 她 演过 很 多 电影，我 最 喜欢_____。

Wǒ hé shì hǎo péngyou. Tā / Tā jì…… yòu……
(2) 我 和_____是 好 朋友。他/她_____（既……又……）。

Wǒmen de àihào de shíhou, wǒmen yìqǐ lǚyóu, qùle
我们 的 爱好_____。_____的 时候，我们 一起 旅游，去了_____

yòu zuò huǒchē hěn lèi, wǒmen
_____，_____（又）。_____坐 火车 很 累，_____我们

yìbiān kàn fēngjǐng yìbiān liáo tiānr, hěn gāoxìng.
一边 看 风景 一边 聊 天儿，很 高兴。